

Số: /QĐ-TNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước
năm 2021 của Cục Quản lý tài nguyên nước**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2088/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Cục Quản lý tài nguyên nước (theo Biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Cục, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục;
- Trung tâm TTKT (công khai trên Cổng TTĐT);
- Lưu VT, KHTC.

Châu Trần Vĩnh

PHỤ LỤC

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2021 CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC (PHẦN CHI THƯỜNG XUYỀN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TNN ngày tháng năm 2021 của Cục Quản lý tài nguyên nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 được giao	Dự toán năm 2021 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị			
				Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ						
I	Số thu phí, lệ phí:	2.000	2.000	2.000			
1	Phí thẩm định, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải nước vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện	2.000	2.000	2.000			
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	828	828	828			
1	Chi Quản lý hành chính	828	828	828			
	<i>Chi thường xuyên giao tự chủ</i>	828	828	828			
III	Số phí, lệ phí khác nộp ngân sách	1172	1172	1172			
1	Chi Quản lý hành chính	1.172	1.172	1.172			
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	30.890	30.890	11.263	6.550	7.450	5.627
I	Quản lý hành chính	8.738	8.738	8.738	-	-	-
	Biên chế phê duyệt	54	54	54			
1.1	Vốn trong nước	8.738	8.738	8.738	-	-	-
1	Vốn trong nước	8.738	8.738	8.738			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 được giao	Dự toán năm 2021 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị			
				Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.688	8.688	8.688	-	-	-
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương	6.304	6.304	6.304			
-	Chi thường xuyên theo định mức	2.384	2.384	2.384			
+	Chi thường xuyên theo biên chế công chức	1.249	1.249	1.249			
+	Chi thường xuyên bổ sung theo kế hoạch nhiệm vụ hằng năm	1.135	1.135	1.135			
	<i>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật</i>	30	30	30			
	<i>Thanh tra, kiểm tra</i>	1.105	1.105	1.105			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	50	50	50			
-	Hoạt động của VP hội đồng quốc gia TNN	50	50	50			
1.2	Vốn nước ngoài	-	-				
II	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.633	2.633	2.125	-	508	-
1	Vốn trong nước	2.633	2.633	2.125	-	508	-
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	2.633	2.633	2.125	-	508	-
-	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	-	-				
-	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	2.358	2.358	2.000	-	358	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	1.358	1.358	1.000		358	
	<i>Mở mới</i>	1.000	1.000	1.000			
-	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	-	-				
-	Nhiệm vụ KHCN khác	275	275	125	-	150	-
	<i>Quản lý hoạt động KHCN</i>	50	50	50			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 được giao	Dự toán năm 2021 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị			
				Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
	<i>Duy trì áp dụng hệ thống ISO 9001-2015</i>	75	75	75			
	<i>Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</i>	150	150			150	
2	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-
III	Các hoạt động kinh tế (trong đó đã bao gồm tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020)	11.856	11.856	400	3.887	4.442	3.127
1	Vốn trong nước	11.856	11.856	400	3.887	4.442	3.127
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.140	1.140	-	95	936	109
a.	Nhiệm vụ chuyên môn	1.140	1.140	-	95	936	109
-	Nhiệm vụ Chính phủ	204	204	-	95	-	109
	<i>Chuyển tiếp</i>	204	204		95		109
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	936	936	-	-	936	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	936	936			936	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.716	10.716	400	3.792	3.506	3.018
a.	Các chương trình, dự án, đề án khác	10.543	10.543	400	3.732	3.468	2.943
-	Nhiệm vụ Chính phủ	3.507	3.507	-	86	3.409	12
	<i>Chuyển tiếp</i>	3.507	3.507		86	3.409	12
	<i>Mở mới</i>						
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	3.814	3.814	-	2.541	44	1.229
	<i>Chuyển tiếp</i>	3.750	3.750		2.541		1.209
	<i>Mở mới</i>	64	64			44	20
-	Nhiệm vụ quy hoạch	1.682	1.682				1.682

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 được giao	Dự toán năm 2021 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị			
				Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.540	1.540	400	1.105	15	20
b.	Mua sắm	143	143		30	38	75
c.	Sửa chữa lớn	30	30		30		
2	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-
IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác	7.663	7.663	-	2.663	2.500	2.500
1	Vốn trong nước	7.663	7.663		2.663	2.500	2.500
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.663	7.663	-	2.663	2.500	2.500
-	Nhiệm vụ chuyên môn	7.663	7.663		2.663	2.500	2.500